

Bản án số: 23/2025/KDTM-ST

Ngày: 29/5/2025

Về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Gia Phước.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Ông Nguyễn Kiên Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Linh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm Sát Viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2023/TLST-KDTM ngày 27/10/2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐXXST-KDTM ngày 08/4/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 128/2025/QĐST-KDTM ngày 05/5/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất T

Trụ sở: 1/46 khu phố 3, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc H và ông Hà Văn H là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn theo Giấy uỷ quyền ngày 10/01/2023 (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH H

Trụ sở: 416/68 H, Phường B, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn M là đại diện theo pháp luật; địa chỉ: 145 P, Phường M, Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T có ông Hà Văn H là đại diện trình bày như sau:

Vào các ngày 27/4/2020, ngày 29/4/2020, ngày 05/5/2020, ngày 12/5/2020, ngày 18/5/2020 và ngày 19/5/2020, giữa Công ty TNHH Sản xuất T (Sau đây

gọi là “Hạnh Minh”) và Công ty TNHH H (Sau đây gọi là “M) có giao kết các Hợp đồng mua bán khẩu trang với nội dung cụ thể như sau:

Một là, Hợp Đồng số 0104/HĐ/HM-VM.2020 ngày 27/4/2020 (“Hợp Đồng 1”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 1.070.500 cái khẩu trang sử dụng một lần theo 02 (hai) mã số: TKTX04-50-HH80 và TKTX04-50-EUH80+. Trong đó, tương ứng với mã TKTX04-50-HH80 gồm 695.500 cái (theo quy cách 50 cái/hộp; 65 hộp/thùng); mã TKTX04-50-EUH80+ gồm: 375.000 cái (theo quy cách 50 cái/hộp; 75 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 2.248.050.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Hai là, Hợp Đồng số 2904/HĐ/HM-VM.2020 ngày 29/4/2020 (“Hợp Đồng 2”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 75.000 cái khẩu trang sử dụng một lần có mã số: TKTX04-50-EUH80+ (theo quy cách 50 cái/hộp; 65 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 157.500.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Ba là, Hợp Đồng số 0205/HĐ/HM-VM.2020 ngày 05/5/2020 (“Hợp Đồng 3”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 737.750 cái khẩu trang sử dụng một lần có mã số: TKTX04-50-HH80 (theo quy cách 50 cái/hộp; 65 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 1.549.275.000 đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bốn là, Hợp Đồng số 0405/HĐ/HM-VM.2020 ngày 12/5/2020 (“Hợp Đồng 4”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 201.500 cái khẩu trang sử dụng một lần có mã số TKTX04-50-EUH80+ (theo quy cách 50 cái/hộp; 65 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 423.150.000 đồng (Bốn trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Năm là, Hợp Đồng số 0505/HĐ/HM-VM.2020 ngày 18/5/2020 (“Hợp Đồng 5”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 25.000 cái khẩu trang sử dụng một lần có mã số: TKTX04-50-EUH80+ (theo quy cách 50 cái/hộp; 50 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Sáu là, Hợp Đồng số 0605/HĐ/HM-VM.2020 ngày 19/5/2020 (“Hợp Đồng 6”).

Theo đó, Công ty M đề nghị mua và Công ty Hạnh Minh đồng ý cung ứng tổng cộng 5000 cái khẩu trang cao cấp 4D có mã số: TKT4DT04-20-E (theo quy cách 20 cái/hộp; 50 hộp/thùng). Tổng số tiền mà M có trách nhiệm thanh toán cho Hạnh Minh (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) là: 19.950.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị của các Hợp Đồng nêu trên là: 4.450.425.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm năm mươi triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ thời điểm giao kết các Hợp Đồng, Hạnh Minh đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận, giao đúng và đủ số lượng hàng hóa theo thời gian các bên đã thống nhất, phía M cũng không có bất kỳ khiếu nại gì về vấn đề giao nhận hàng cũng như chất lượng hàng hóa. Tuy nhiên, kể từ thời điểm nhận đúng, đủ số lượng hàng hóa (tương ứng với nội dung thỏa thuận của từng Hợp Đồng) và hóa đơn giá trị gia tăng do Hạnh Minh gửi đến nay, Công ty M đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ mua hàng cho Hạnh Minh đối với các Hợp Đồng nêu trên. Cụ thể, tính đến thời điểm hiện tại, M chỉ mới thanh toán cho Công ty Hạnh Minh một phần giá trị của Hợp Đồng 1 số tiền là: 1.190.000.000 đồng. Vẫn còn nợ lại số tiền là: 3.260.425.000 đồng. Hành vi này là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ quy định tại Điều 4 của các Hợp Đồng: “Bên A cam kết thanh toán cho bên B ngay sau khi nhận đủ hàng và hóa đơn tài chính”, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Hạnh Minh.

Mặc dù Công ty Hạnh Minh đã rất nhiều lần gọi điện, nhắn tin, gửi thông báo yêu cầu thanh toán cũng như tạo điều kiện để M thanh toán nợ nhưng Công ty vẫn không hợp tác để thực hiện nghĩa vụ này.

Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, Hạnh Minh làm đơn khởi kiện này kính đề nghị Tòa án nhân dân Quận 3 xem xét, giải quyết buộc Công ty M có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền nợ phí dịch vụ mua hàng của các Hợp Đồng kèm với tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền nêu trên. Cụ thể:

1. Yêu cầu Công ty M thanh toán cho Công ty Hạnh Minh phí dịch vụ mua hàng của các Hợp Đồng với tổng số tiền nợ gốc là: 3.260.425.000 đồng (Ba tỷ hai trăm sáu mươi triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2. Yêu cầu Công ty M thanh toán cho Công ty Hạnh Minh tiền lãi chậm trả đối với toàn bộ khoản nợ tiền hàng nêu trên kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán (tức sau 10 ngày kể từ ngày Hạnh Minh gửi Hóa đơn giá trị gia tăng cho M) với mức lãi suất 13,5%/năm, căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Cụ thể là:

2.1. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 1 tạm tính từ ngày 24/5/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là:

$(2.248.050.000 \text{ đồng} - 1.190.000.000 \text{ đồng}) \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 859 \text{ ngày} = 335.371.167 \text{ đồng (1);}$

2.2. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 2 tạm tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là: $157.500.000 \text{ đồng} \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 858 \text{ ngày} = 49.864.815 \text{ đồng (2);}$

2.3. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 3 tạm tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là: $1.549.275.000 \text{ đồng} \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 858 \text{ ngày} = 490.503.564 \text{ đồng (3);}$

2.4. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 4 tạm tính từ ngày 26/5/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là: $423.150.000 \text{ đồng} \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 857 \text{ ngày} = 133.813.994 \text{ đồng (4);}$

2.5. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 5 tạm tính từ ngày 28/5/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là: $52.500.000 \text{ đồng} \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 855 \text{ ngày} = 16.563.488 \text{ đồng (5);}$

2.6. Tiền lãi chậm trả của Hợp Đồng 6 tạm tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày 30/9/2022 số tiền là: $19.950.000 \text{ đồng} \times 0,0369\%/\text{ngày} \times 851 \text{ ngày} = 6.264.679 \text{ đồng (6);}$

Cộng: $(1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 1.032.381.707 \text{ đồng.}$

Tổng số tiền Công ty Hạnh Minh yêu cầu Công ty M phải thanh toán (tạm tính) đến ngày viết đơn khởi kiện này (30/9/2022) số tiền là: 4.292.806.707 đồng (Bốn tỷ hai trăm chín mươi hai triệu tám trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng).

2/ Đối với bị đơn Công ty TNHH H:

Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ bị đơn Công ty TNHH H và ông Nguyễn M là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H tham gia các phiên làm việc tại Tòa án. Tuy nhiên, Công ty TNHH H vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

2/ Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T có ông Hà Văn H là đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn phí dịch vụ mua hàng của các Hợp đồng với tổng tiền nợ gốc là 3.260.425.000 đồng. Yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số nợ một lần.

Yêu cầu Công ty TNHH H thanh toán tiền lãi chậm trả đối với toàn bộ khoản tiền hàng nêu trên kể từ ngày 28/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2025) mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 788.829.309 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 4.049.254.309 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành quy định pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T khởi kiện yêu cầu giải quyết “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” với Công ty TNHH H nên đây là vụ án quan hệ tranh chấp về hợp đồng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa 02 công ty với nhau và đều vì mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty TNHH H có trụ sở tại 416/68 H, Phường B, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 3 căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ,

vắng mặt không có lý do. Bị đơn Công ty TNHH H đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[2.2] Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án: nguyên đơn có xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

[2.3] Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc đề nghị bị đơn thanh toán tiền nợ gốc dịch vụ mua hàng còn thiếu là 3.260.425.000 đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu thay đổi về mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả là 10%/năm theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, tính từ ngày 28/12/2022 đến ngày 29/5/2025 là 788.829.309 đồng.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 5 và Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở để xác định:

Công ty TNHH Sản xuất T và Công ty TNHH H có thỏa thuận về việc mua bán khẩu trang theo các hợp đồng số 0104/HĐ/HM-VM.2020 ngày 27/4/2020; số 2904/HĐ/HM-VM.2020 ngày 29/4/2020; số 0205/HĐ/HM-VM.2020 ngày 05/5/2020; số 0405/HĐ/HM-VM.2020 ngày 12/5/2020; 0505/HĐ/HM-VM.2020 ngày 18/5/2020; số 0605/HĐ/HM-VM.2020 ngày 19/5/2020. Do trong thời điểm dịch bệnh covid bùng phát, các bên thực hiện việc hạn chế tiếp xúc theo quy định của pháp luật nên không trực tiếp ký hợp đồng mua bán mà thỏa thuận mua bán qua email, zalo. Thực hiện các thỏa thuận mua bán nói trên, Công ty TNHH Sản xuất T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên bán, bàn giao cho Công ty TNHH H đầy đủ số lượng hàng hóa như đã thỏa thuận với tổng giá trị hàng hóa là 4.450.425.000 đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH H. Như vậy việc các bên có thỏa thuận và xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa là có thật và tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật thương mại nên có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên như đã thỏa thuận.

Thực hiện các Hợp đồng mua bán nói trên, Công ty TNHH Sản xuất T đã hoàn thành nghĩa vụ của bên bán, giao cho Công ty TNHH H toàn bộ hàng hóa như đã thỏa thuận với tổng giá trị là 4.450.425 đồng, tuy nhiên cho Công ty TNHH H mới chỉ thanh toán được số tiền 1.190.000.000 đồng. Như vậy cho Công ty TNHH H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua hàng quy định tại Điều 50 của Luật thương mại. Do đó yêu cầu về việc thanh toán tiền hàng của Công ty TNHH Sản xuất T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận,

buộc Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền nợ gốc là 3.260.425.000 đồng cho Công ty TNHH Sản xuất T.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả từ ngày từ ngày 28/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2025) mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 788.829.309 đồng.

Việc chậm thanh toán công nợ của Công ty M làm phát sinh quyền yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán của Công ty TNHH Sản xuất T. Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp của các bên phát sinh từ hợp đồng cung cấp mua bán hàng hoá, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Do đó, căn cứ Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 4 Luật Thương mại 2005, Tòa án áp dụng Luật thương mại 2005 làm căn cứ để giải quyết trong vụ án này. Cụ thể, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, được hướng dẫn thi hành tại Điều 11 Nghị quyết số 01 /2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao làm căn cứ xem xét giải quyết đối với quyền yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn.

Tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Căn cứ công văn số 284/NHNo.CN3.KHQLRR ngày 14/02/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 3, công văn số 193/BIDV.BMTT ngày 27/02/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư, công văn số 331/TB-TĐN-KHBL ngày 17/02/2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử sơ thẩm là 12,8%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 28/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2025) mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 788.829.309 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, lãi suất nguyên đơn yêu cầu áp dụng thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử sơ thẩm, thời gian tính lãi tương ứng với thời gian chậm trả của bị đơn. Yêu cầu này có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 và quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 280, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 306 Luật thương mại 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T.

Buộc Công ty TNHH H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất T số tiền 4.049.254.309 đồng (bốn tỷ không trăm bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm lẻ chín đồng), trong đó:

- Nợ gốc chưa thanh toán: 3.260.425.000 đồng (ba tỷ hai trăm sáu mươi nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng)

- Tiền lãi chậm thanh toán: 788.829.309 đồng (bảy trăm tám mươi tám triệu tám trăm hai mươi chín nghìn ba trăm lẻ chín đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.049.254 đồng (một trăm mười hai triệu không trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng)

Hoàn trả số tiền 56.146.403 (năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ ba) đồng cho Công ty TNHH Sản xuất T đã tạm nộp theo biên lai số 0008208 ngày 09/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH Sản xuất T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty TNHH H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Nguyễn Gia Phước

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Tại phòng nghị án trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Gia Phước

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Xuân Mai

2/ Ông Nguyễn Kiên Hiên

Tiến hành nghị án đối với vụ án KDTM thụ lý số 60/2023/TLST-KDTM ngày 26 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa :

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Truyền Thông Ngôi Sao May Mắn.

Trụ sở: 334/37 – 39 – 41 Lê Quang Định, Phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Huy Công là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Giấy uỷ quyền ngày 01/7/2024)

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Property X

Trụ sở: 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh và bà Nguyễn Thới Phương Thanh là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (giấy uỷ quyền ngày 11/7/2024).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 280, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 278; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Truyền Thông Ngôi Sao May Mắn. Buộc Công ty Cổ phần Property X có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Truyền Thông Ngôi Sao May Mắn tổng số tiền là 7.480.586.196 đồng (*Bảy tỷ bốn trăm tám mươi triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn một trăm chín mươi sáu đồng*), trong đó nợ gốc còn lại phát sinh từ Hợp đồng thuê vị trí quảng cáo số 100322/HĐQC/LKS-PROX ngày 10/3/2022 là 6.926.468.700 đồng (*Sáu tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm đồng*) và tiền phạt vi phạm nội dung hợp đồng là 554.117.496 đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Việc thanh toán được thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Truyền Thông Ngôi Sao May Mắn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Property không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng, Công ty Công ty Cổ phần Property X phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại 2005 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Property X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 115.443.841 đồng (*Ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*).

Hoàn trả số tiền 58.124.959 đồng (*Năm mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*) cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Truyền Thông Ngôi Sao May Mắn đã tạm nộp theo biên lai số 0021085 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

Nghị án kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Mai. Nguyễn Kiên Hiền

Trần Nguyễn Gia Phước

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuyên Đặng Thị Ngọc Hằng

Bùi Duy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuyên Đặng Thị Ngọc Hằng

Bùi Duy

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q3, TP.HCM;
- Chi cục THA Dân sự Q3;
- Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Duy